

VẬN ĐỘNG NỮ QUYỀN VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX TRONG BỐI CẢNH VẬN ĐỘNG NỮ QUYỀN TẠI TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN ĐƯƠNG THỜI

THE VIETNAMESE FEMINISM IN THE EARLY OF XXth CENTURY
IN THE BACKGROUND OF THE FEMINIST'S MOVEMENT TIMELY
IN CHINA AND JAPAN

*Huỳnh Vĩnh Phúc**

*Nguyễn Thị Kim Phượng***

*Morimoto Taisei****

1. Vận động nữ quyền tại Trung Quốc và Nhật Bản trong bối cảnh chuyển biến từ truyền thống sang hiện đại của Đông Á cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

1.1. Vận động nữ quyền tại Trung Quốc

Nửa cuối thế kỷ XIX, các nhà tư tưởng Trung Quốc Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, Nghiêm Phục sau khi tiếp thu tư tưởng “Nhân quyền thiên phú” (天赋人权) của Phương Tây đã dùng tư tưởng này để quan sát và phân tích vấn đề phụ nữ của Trung Quốc, làm nảy sinh những tư tưởng nam nữ bình đẳng mang màu sắc lý tính. Khang Hữu Vi trong *Đại đồng thư* (大同书) viết rằng: con người do trời sinh ra có thân thể tất có quyền, người xâm phạm quyền đó là xâm phạm thiên quyền, người bỏ quyền đó là người mất thiên chức. Nam và nữ tuy thân thể khác nhau, nhưng cũng đồng là quốc dân, do đó mỗi bên đều có nhân quyền: tự lập, tự chủ, tự do, và nam nữ bình đẳng là điều kiện để thực hiện thế giới đại đồng (Hà Lê Bình (1997): 85). Đàm Tự Đồng trong tác phẩm *Nhân học* (仁学) cho rằng trên dưới bình đẳng, nam nữ bình đẳng, ông cực lực phản đối lễ giáo trọng nam khinh nữ, cho đó là thể chế hung bạo và vô lý (Hà Lê Bình (1997): 86). Năm 1896 Lương Khải Siêu viết *Luận nữ học* (論女學) xem việc giáo dục phụ nữ như là một bộ phận quan trọng trong chủ trương khai dân trí để chấn hưng đất nước của ông. Ngày 27/08/1898 trên tờ *Nữ học báo* (女学报) số 5, Vương Xuân Lâm (王春林) đăng bài “*Luận về quyền bình đẳng nam nữ*” (男女平等论), công khai đề xuất chủ trương nam nữ bình đẳng, không biệt cao quý, thấp hèn, giàu nghèo đều tự nhiên có sự bình đẳng (Hà Lê Bình (1997): 86).

Đầu thế kỷ XX do tiếp xúc với học thuyết nữ quyền phương Tây do các du học sinh từ nước ngoài trở về phong trào nữ quyền Trung Quốc phát triển mạnh. Mã Quân Vũ (马君武) là một trong những người đầu tiên phiên dịch tác phẩm nữ quyền phương Tây

* Tiến sĩ, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

** Tiến sĩ, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG-HCM.

*** Sinh viên, Đại học Osaka Nhật Bản.

sang tiếng Trung. Năm 1902 ông dịch tác phẩm *Nữ quyền thiên* (女权篇) của Spencer, năm 1903 lại dịch *Nữ nhân áp chế luận* (女人压制论) của John Stuart Mill (1806 -1873) và *Nữ quyền Tuyên ngôn thư* (女权宣言书) của Đệ nhị quốc tế. Tác phẩm *Nữ quyền thiên* của Mill chú trọng đến quyền công dân của nữ giới, gồm năm quyền căn bản sau đây: quyền giám sát và tổ chức chính phủ, quyền tra vấn các vấn đề quốc sự, quyền tham gia các chức vụ cao cấp trong chính phủ, quyền được ngang bằng với nam giới về công quyền (quyền đối với quốc gia). Một năm sau khi xuất bản *Nữ quyền thiên*, trong học giới Trung Quốc người ta không sử dụng từ “nam nữ bình đẳng” mà sử dụng từ “nam nữ bình quyền” và “nữ quyền”. Tuyên ngôn nữ quyền yêu cầu cho nữ giới các quyền xã hội chính trị cụ thể như: quyền giáo dục, quyền kinh tế, quyền hôn nhân, quyền công dân, quyền chính trị.

Phong trào nữ quyền lớn mạnh, nhiều tờ báo là cơ quan ngôn luận của phong trào được thành lập. Năm 1907 tại Trung Quốc có hơn mười tờ báo dành cho nữ giới, trong đó ngoài tờ *Thiên nghĩa báo* còn có hai tờ báo nổi tiếng khác là tờ *Trung Quốc nữ báo* (中国女报) ở Thượng Hải do Thu Cần (秋瑾) chủ trì và tờ *Trung Quốc tân nữ giới tạp chí* (中国新女界杂志) ở Đông Kinh, Nhật Bản do Yên Bân (燕斌) chủ biên (tại Nhật có bảy tờ nữ báo do lưu học sinh Trung Quốc lập). Cũng có thể kể thêm tờ *Nữ tử thế giới* (女子世界) ở Thượng Hải do Đinh Tổ Âm (丁祖荫) và Kim Thiên Phiên chủ biên (金天翻). Tháng 06/1900 trên *Thanh nghị báo* (清议报) đăng bài *Luận về sự lớn mạnh của nữ quyền* (论女权之渐盛) của Thạch Xuyên Bán Sơn (石川半山) giới thiệu với người Trung Quốc nguồn gốc của nữ quyền phương Tây, về tầm quan trọng của việc tranh thủ cho nữ giới quyền tham chính và quyền kinh tế; mới xuất bản bài báo không gây được chú ý, tuy nhiên sau đó được nhiều tờ báo khác đăng lại.

Sau đây, chúng tôi giới thiệu hoạt động và quan điểm hai nhà vận động nữ quyền Trung Quốc ở giai đoạn này.

Có thể nói Kim Thiên Phiên là người đề xuất có hệ thống tư tưởng nữ quyền. Năm 1903 ông viết sách *Nữ giới chung*, đây là tác phẩm đầu tiên của Trung Quốc chuyên khảo về phụ nữ và đề xướng nữ quyền, tiếp thụ tư tưởng nữ quyền của Spencer và Mill. Ông quy kết lễ giáo phong kiến bách hại phụ nữ và đẩy họ đến tình trạng nô lệ về tính cách và đạo đức. Theo phân tích của ông, lễ giáo phong kiến có các phương pháp tạo ra sự nô lệ đạo đức của nữ giới: 1) Cái gọi là “nữ huấn” chính là gông cùm tâm linh nữ giới; 2) Vị thế đạo đức của nam giới chính là yêu cầu nữ giới cam tâm làm trâu ngựa; 3) Đạo đức của gia đình chính là cái tạo ra phẩm tính nô lệ của nữ giới (Hà Lê Bình (1997): 88). Ông cho rằng quyền lợi đối với con người cũng như không khí đối với trời đất, nên người mà hy sinh quyền lợi của đời mình tất đi vào cảnh nô lệ, vào kiếp cầm thú không xa. Trong quan điểm của Kim Thiên Phiên, đề xướng nữ quyền không chỉ là vì nữ giới mà là vì tất cả nhân dân Trung Quốc. Chịu ảnh hưởng của Mill, ông phân chia quyền của nữ giới thành các quyền: quyền giáo dục, quyền kinh tế, quyền hôn nhân, quyền tham chính. Ông cũng lại chịu ảnh hưởng của Mã Quân Vũ, chia nữ quyền thành “công quyền” và “tư quyền”; công quyền là

quyền đối với quốc gia như quyền công dân, quyền tham chính, tư quyền là quyền cá nhân như quyền sở hữu tài sản, quyền giáo dục. Trong logic suy luận của ông, tư quyền là điều căn bản, nữ giới trước tiên phải tranh thủ tư quyền rồi sau đó, mới có thể có công quyền; đối với công quyền ông đặc biệt đề xướng quyền nghị luận chính trị của nữ giới (女子议政之权). Điểm đáng chú ý là ông chủ trương dùng bạo lực để dành nữ quyền, vì theo ông trong chế độ chuyên chế nữ quyền không bao giờ có thể xin xỏ từ bàn tay ban phát của thánh hiền quân chủ (Hà Lê Bình (1997): 88).

Người thứ hai là Hà Chấn, một nhà vận động nữ quyền cấp tiến, các bài viết của Hà Chấn đăng trên *Thiên nghĩa báo* (天义报) năm 1907 (năm 1908 đình bản) do bà làm chủ biên, đây là tờ báo đầu tiên tại Trung Quốc kêu gọi giải phóng phụ nữ và bình đẳng giới. Công hiến chủ yếu của Hà Chấn là tạo ra cho Trung Quốc những thuật ngữ về nữ quyền (một cách diễn đạt riêng về nữ quyền), trong đó, quan trọng nhất là hai khái niệm “nam nữ hữu biệt” (男女有别) và “sinh kế” (生計). Khái niệm “nam nữ hữu biệt” tương đương với khái niệm “sex – gender”, khái niệm “sinh kế” tương đương với khái niệm “classe” (giai cấp) (Luu Nham, (2017): 124). Xuất phát từ quan niệm truyền thống của Trung Quốc Hà Chấn cho rằng nam nữ hữu biệt là cái gốc lớn của trời đất (男女有别乃天地之大经), và do đó, trong hàng ngàn năm qua “nam nữ hữu biệt” là khái niệm trung tâm của chế độ phụ quyền, là phạm trù triết học và đạo đức được sử dụng để hợp pháp hóa sự áp bức của nam giới đối với nữ giới. Khái niệm “nam nữ hữu biệt” không chỉ nói đến sự khác biệt sinh lý mà còn cho thấy vai trò, sự phân công xã hội, và các lễ chế xã hội khác nhau giữa nam với nữ. Trong *Tuyên bố nữ giới* (女子宣布书) Hà Chấn cho rằng cái gọi là “Nam tính” hay “Nữ tính” là do tập quán và giáo dục tạo ra, nên các danh từ “nam giới”, “nữ giới” cần phải phế bỏ, và sự phế bỏ đó chính là “nam nữ bình đẳng”. Quan niệm của Hà Chấn rất tương đồng với quan niệm của Simone de Beauvoir về tính chất hậu thiên của giới, tức những quan niệm về giới nam hay là giới nữ chính là những định kiến, thành kiến xã hội kết tụ lại trong tập quán và thực tiễn sinh hoạt xã hội, trong thường thức của con người. Trong văn bản của Hà Chấn, khái niệm “sinh kế” là khái niệm kinh tế chính trị học, thể hiện nguyên tắc kinh tế giới tính trong chế độ phụ quyền, nó chỉ ra căn nguyên của áp bức giới. Vì nữ giới không nắm giữ tiền bạc nên về phương diện kinh tế phải chịu ở địa vị yếu thế, trong hôn nhân nữ giới phải chịu thân phận là tài sản riêng của nam giới. Theo Hà Chấn, địa vị xã hội thấp kém của nữ giới là tương quan với địa vị kinh tế của họ, chế độ tư hữu và cái thân phận làm tài sản riêng của nam giới duy trì mãi tình trạng bất công mà họ phải chịu đựng. Thân thể của nữ giới bị tài sản hóa hay bị vật hóa đã thủ tiêu đi quyền tự chủ và tự do của họ trong tư cách là người lao động. Giải phóng nữ giới là giải phóng họ khỏi cái thân phận làm tài sản, thân phận làm công cụ. Khái niệm “sinh kế” là sự lý giải kinh tế chính trị về cái cách xã hội cần thiết trong điều kiện lịch sử, xã hội Trung Quốc, là sự quan sát những căn nguyên bất bình đẳng và ngăn cản tham dự xã hội đối với nữ giới. Trong bài viết “*Cách mạng kinh tế và cách mạng nữ giới*” (经济革命与女子革命) bà nhấn mạnh đến chủ trương phế bỏ chế độ tư hữu. Hà Chấn cho rằng cần phải tiến hành một cuộc cách mạng triệt để

thieu hủy thể chế quốc gia và chế độ tư hữu tài sản để thực hiện xã hội bình đẳng chân chính, giải thể mọi giai cấp xã hội. Hà Chấn cho rằng nam giới tạo ra và duy trì các cơ chế xã hội áp bức đối với nữ giới, do đó bà chủ trương: “*Nam giới là là đại địch thù của nữ giới. Nếu không có ngày nữ giới bình đẳng với nam giới thì nỗi hận này mãi không thể xóa mờ*” (Luu Nham (2017): 125). Thời gian hoạt động của *Thiên nghĩa báo* rất ngắn, chỉ khoảng trên dưới một năm nên những ảnh hưởng của Hà Chấn đối với tư tưởng nữ quyền giai đoạn sau rất ít. Tuy nhiên cũng có nhà nghiên cứu cho rằng bà đã tạo nên góc nhìn lịch sử của Trung Quốc về nữ quyền. Vì chủ trương chính trị thiên lệch và cấp tiến, tư tưởng vô chính phủ nên ảnh hưởng của Hà Chấn đối với xã hội Trung Quốc không nhiều bằng các nhà lý luận và hoạt động cùng thời (Luu Nham (2017): 125).

1.2. Vận động nữ quyền tại Nhật Bản

Bắt đầu từ thời Minh Trị phát động phong trào duy tân (1866), xã hội Nhật Bản tiếp thu ngày càng mạnh mẽ các tư tưởng nhân quyền, tự do, dân chủ của Phương Tây. Dưới tác động của trào lưu tư tưởng mới của phương Tây, người Nhật Bản bắt đầu có một sự nhìn nhận mới, một quan niệm mới về mối liên hệ giữa quốc gia, dân tộc và thân phận cá nhân. Trong quá trình chuyển biến nhận thức đó, xã hội Nhật Bản nói chung, và nữ giới Nhật Bản nói riêng đã tiến hành xác định lại những quan niệm về thân phận, về tính chủ thể và giá trị nhân phẩm của nữ giới.

Vào thời kỳ đầu Minh Trị, các nhà tư tưởng khai sáng như Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi), Sâm Hữu Lễ (Mori Arinori) đã đề xuất “*Nam nữ đồng quyền*”, “*nhất phu nhất phụ*”, phá bỏ chế độ kỹ nữ, nam nữ đều có quyền sở hữu tài sản, nữ giới được quyền đi học. Trong khi lấy tư tưởng “*Nhân quyền thiên phú*” (tức quyền tự nhiên) và “*Xã hội khế ước luận*” làm nền tảng để cổ xúy tự do, bình đẳng, nêu cao dân quyền, khuyến khích thực học, các nhà khai sáng Nhật Bản đã phê phán chế độ đẳng cấp và tư tưởng Nho giáo, trong đó, lễ chế “*trọng nam khinh nữ*” là đối tượng bị phê phán gay gắt. Phúc Trạch Dụ Cát trong “*Khuyến học thiên*” (劝学篇) đã cho rằng nam là người, nữ cũng là người, thể giới không thể thiếu nam cũng không thể thiếu nữ, do đó nam và nữ đều có vai trò, tác dụng như nhau. Sâm Hữu Lễ trong “*Thê thiếp luận*” (妻妾论) cho rằng chế độ, tập tục hôn nhân của Nhật cho phép người chồng sai khiến vợ, từ bỏ vợ, vì vậy, chế độ thê thiếp Nhật Bản là hiện tượng “*bất chính thường*” (不正常) và trái với “*nhân luân đại bản*” (人伦大本). Do đó, ông đã đề xuất chế độ một vợ một chồng và khẳng định vai trò quan trọng của người vợ trong gia đình, kêu gọi cha mẹ chú trọng đến việc giáo dục và tôn trọng con gái (Dương Bản Minh, 2016, tr.49).

Công cuộc Minh Trị duy tân càng đẩy mạnh, tư tưởng tự do và dân quyền càng phát triển, Phúc Điền Anh Tử (Fukuda Hideko), Ngạn Điền Tuấn Tử (Toshiko Kishida), Nam Lại Hỷ Đa là những đại biểu đấu tranh cho quyền bình đẳng, quyền tham chính, quyền tuyền cử của nữ giới. Ngạn Điền Tuấn Tử với bài viết “*Cáo đồng bào muội muội thu*” đã được xem như là một trong những nhà lý luận nữ quyền đấu tranh cho quyền chính trị của

nữ giới sớm nhất Nhật Bản. Bà diễn thuyết ra sức tuyên truyền tư tưởng nam nữ đồng quyền, phê phán quan niệm “trọng nam khinh nữ”, chủ trương giải phóng nữ giới, đề cao nữ giới tự lập. Phúc Điền Anh Tử cho rằng phụ nữ Nhật truyền thống cam chịu làm nô lệ cho đàn ông, không biết đến quyền tự do, không quan tâm chính sự. Theo như bà phân tích, chính sự giáo dục không hoàn thiện, dân quyền không đầy đủ là nguyên nhân dẫn đến tình trạng mê muội đó của nữ giới. Đặc biệt bà rất coi trọng và quan tâm đến địa vị độc lập về kinh tế của phụ nữ, vì vậy, bà đã lập trường thực nghiệp cho nữ giới. Năm 1878, Nam Lại Hỷ Đa đề xuất quyền tham chính cho nữ chủ hộ, bà cho rằng nữ chủ hộ có nghĩa vụ đóng thuế, vì vậy, tất nhiên họ cũng phải có quyền tham chính. Theo đề xuất đó, năm 1880 chính phủ Minh Trị ra sắc lệnh thừa nhận quyền tham chính của nữ chủ hộ. Giành được quyền tham chính là thắng lợi có ý nghĩa trọng đại trong vận động giải phóng phụ nữ Nhật Bản (Dương Bản Minh (2016): 49).

Từ thập niên cuối thế kỷ XIX bước sang hai thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, phong trào nữ quyền Nhật Bản phát triển mạnh, xuất hiện nhiều nhà vận động nữ quyền tiêu biểu.

Người đầu tiên có thể kể đến là **Umeko Tsuda**, sinh năm 1871, khi 8 tuổi, là học sinh nhỏ tuổi nhất trong số những nữ sinh được chính phủ Meiji gửi tới Mỹ. Bà học ở thủ đô Washington trong suốt 11 năm. Umeko trở về Nhật Bản năm 1882 và dạy tiếng Anh ở trường nữ sinh quý tộc. Năm 1890, ở tuổi 35, bà thành lập Học viện tiếng Anh cho nữ sinh (ngày nay là Đại học Tsuda). Bà cống hiến phần đời còn lại cho sự phát triển của ngôi trường này. Trong trường học của bà học sinh không chỉ tập trung vào một chuyên môn mà phải có nhận thức với các vấn đề xã hội. Mỗi tháng sẽ có một đến hai bài giảng bởi những chuyên gia về những vấn đề khác nhau và mỗi thứ sáu, trường mở lớp chủ đề dành cho những ai quan tâm đến âm nhạc, nghệ thuật. Tuy vậy, trường của bà không phải là hoàn toàn nhận được sự ủng hộ của xã hội, nhưng bà nhấn mạnh rằng ngôi trường dù chịu nhiều chỉ trích của dư luận nhưng bà hi vọng học sinh của mình sẽ không vì vậy mà lung lay ý chí.

Akiko Yosano sinh năm 1878, con gái thứ ba trong gia đình có truyền thống làm kẹo lâu đời ở thành phố Sakai, tỉnh Osaka. Bà tự mình nghiên cứu quyền *Truyện kể Genji* vào năm 12 tuổi. Sau khi kết thúc khóa học ở trường nữ Sakai năm 1894 bà vừa tiếp tục việc nghiên cứu thơ cổ điển Nhật Bản vừa giúp gia đình kinh doanh. Năm 1890 bà tham gia tạp chí văn học Myojo (Sao mai) và rời nhà đến Tokyo năm 1891. Ở đây bà kết hôn với Yosano Tekkan, tổng biên tập viên của Myojo. Cùng năm đó, bà xuất bản tuyển tập thơ *Midaregami (Tóc rối)*. Năm 1912, bà cùng chồng đến châu Âu du ngoạn. Sau chuyến đi, bà năng nổ viết về những vấn đề chính trị, xã hội và nữ quyền. Bài: “*Sự tái sinh người phụ nữ và việc học cao*” được thêm vào tuyển tập bài viết: “*Một con người và một người phụ nữ*” xuất bản năm 1916. Những bài viết được viết sau chuyến đi châu Âu của bà với chồng có quan hệ sâu sắc với trải nghiệm cá nhân của bà. Những bài viết đó, cho thấy giáo dục tự do là công cụ để nâng cao vị trí của người phụ nữ trong xã hội và thức tỉnh người phụ nữ khỏi sự ngu muội. Năm 1921 bà tham gia vào việc thành lập Nisimura Isaku’s Bunka Gakuin và dành tâm sức cho việc phát triển một hình thức giáo dục tự do, mới.

Kajiko Yajima là nhà giáo dục và nhà hoạt động nữ quyền thời kì Meiji và Taisho. Sinh ra tại tỉnh Kumamoto trong gia đình có vị trí cao nhất trong làng. Từ năm 1873, bà dạy ở trường tiểu học Sakuragawa ở Tokyo, năm 1878 bà quản lý ký túc xá ở trường Shinei, năm 1880 bà đứng đầu trường nữ Sakurai. Năm 1886 bà bắt đầu cuộc vận động bãi bỏ nạn mại dâm bằng việc thành lập Liên minh Ôn hòa của Phụ nữ Tokyo (từ năm 1893 trở đi còn gọi là Liên minh Ôn hòa Cơ đốc của Phụ nữ Nhật Bản) và giữ chức chủ tịch. Bà nộp kiến nghị công nhận chế độ một vợ một chồng cho Hội đồng Người lớn tuổi năm 1887. Năm 1889, Trường Nữ Sakurai sáp nhập với Trường Nữ Shinei trở thành Trường Joshi Gakuin và bà cũng là người đứng đầu ở đó. Bà kiến nghị quyền để phụ nữ tham gia phiên kiểm toán ở Hội đồng chung khi nó được tổ chức năm 1890. Bà thành lập Hội quán Ôn huệ ở Ookubo, Tokyo năm 1894, nơi này cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho phụ nữ. Năm 1911, bà đưa ra bản kiến nghị sửa đổi bộ luật dân sự và hình sự vì các lý do:

- (1) Luật hình sự hiện hành chỉ áp dụng hình phạt tội bán dâm cho phụ nữ và không có bất cứ hình phạt nào cho đàn ông nếu họ phạm tội.
- (2) Luật dân sự hiện nay không có bất cứ biện pháp nào dành cho người đàn ông đã có vợ nhưng có thêm vợ nhỏ và nuôi nhân tình.
- (3) Hiện nay số lượng nam giới và nữ giới trong độ tuổi kết hôn là cân bằng nếu người đàn ông cưới nhiều vợ sẽ gây nhiều hiện trạng này.
- (4) Việc người chồng được quyền tìm kiếm thú vui mới bên ngoài trong khi người vợ phải làm việc nội trợ ở nhà khiến cho mâu thuẫn giữa người vợ và người chồng; người vợ và người nhân tình bị đẩy lên cao, gây hại trong việc nuôi dạy con cái và ảnh hưởng đến sức mạnh toàn dân.
- (5) Cộng đồng quốc tế sẽ nhìn vào nước Nhật và xem thường giá trị dân tộc khi người đàn ông bất chấp đúng sai để giữ cô nhân tình và người phụ nữ bị hạ thấp giá trị cá nhân.

Năm 1921, Kajiko Yajima đến Washington để tham gia hội nghị quốc tế của Liên minh Ôn hòa và đưa ra bản kiến nghị hòa bình thế giới với chữ ký của 10 ngàn phụ nữ tới chủ tịch Harding. Năm 1924 bà trở thành thành viên của Liên minh Phụ nữ Khốn khó. Là nhà sáng lập đầu tiên của một tổ chức cho phụ nữ hiện đại ở Nhật, Yajima đã dành hết quãng đời mình cho sự nghiệp giáo dục phụ nữ và phong trào của họ.

Raicho Hiratsuka sinh ra ở Tokyo trong một gia đình công chức. Tốt nghiệp đại học nữ Nhật Bản năm 1906. Năm 1907 bà thành lập tạp chí văn học cho nữ giới đầu tiên ở Nhật Bản với tên gọi *Nữ sĩ*. Trong bài báo đầu tiên của tạp chí, bà viết: “Thuở ban đầu, phụ nữ là mặt trời”. Trong phong trào nữ quyền Nhật Bản, đây được xem là câu nói tượng trưng nhất cho cuộc vận động giành lại quyền lợi cho phụ nữ. Năm 1918, cho rằng xã hội có nghĩa vụ phải bảo vệ những người mẹ, bà đã tham gia vào “Cuộc tranh luận về sự bảo vệ bản phận người mẹ”. Năm 1919 trong *Phụ nữ công luận*, số báo tháng 1, bà đăng bài “*Nỗi trăn trở của phụ nữ trong gia đình hiện đại*”, cho rằng dù là người phụ nữ của gia đình nhưng họ cần được trả công xứng đáng với sức lao động của họ. Năm 1920 bà hướng sự chú ý vào

việc phụ nữ gặp khó khăn với quyền bỏ phiếu. Cùng với Fusae Ichikawa, bà đã thành lập Hiệp hội Phụ nữ Tân thời (Shin Fujin Kyokai) và chính thức ra mắt tạp chí *Đồng minh phụ nữ* (Josei Domei) làm cơ quan ngôn luận của hiệp hội. Hiệp hội này vừa yêu cầu “vận động quyền tham chính của phụ nữ” vừa yêu cầu “giữ vững tính chất của một người phụ nữ, một người mẹ”.

Kikue Yamakawa là con gái của một nhân viên chính phủ ở Tokyo. Bà tốt nghiệp đại học Tsuda năm 1912, năm 1914 bà tham gia viết bài cho tạp chí *Nữ sĩ*. Đầu năm 1918, bà tham gia vào cuộc tranh luận về việc bảo vệ bổn phận làm mẹ cùng với Hiratsuka Raicho, Yosano Akiko và những người khác. Bà Kikue Yamakawa nhấn mạnh rằng sự tự do của phụ nữ chỉ khả thi trong một xã hội mà hệ thống phúc lợi đã được hoàn thiện. Theo bà, phụ nữ không phải sinh vật chỉ biết nuôi dạy con cái hay phải có bổn phận bị trói chân trong gia đình và cách ly với thế giới bên ngoài, họ cũng không phải là ký sinh trùng phụ thuộc vào xã hội. Chính vì thế, họ không chỉ cần được có quyền theo đuổi ngành nghề mình yêu thích mà phải được xã hội hỗ trợ cho sự lao động của mình. Năm 1921 bà thành lập Hiệp hội Phụ nữ Xã hội. Tuy nhiên, chính phủ đã đàn áp Hiệp hội không để cho nó bùng phát thành phong trào. Sau đó, năm 1925 cùng với việc vận động bãi bỏ hợp thức hóa mại dâm, Yamakawa tham gia vào cuộc tranh luận thành lập một bộ phận của nữ giới trong Liên đoàn Lao động. Trong số các tác phẩm của bà, tác phẩm *Vấn đề của phụ nữ và phong trào nữ giới* (1925) được cho là tác phẩm nổi trội nhất trong phong trào nữ quyền chủ nghĩa xã hội.

2. Vận động nữ quyền tại Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Vận động nữ quyền tại Việt Nam xuất hiện muộn hơn so với Nhật Bản và Trung Quốc. Tại Việt Nam, vận động nữ quyền xuất hiện sớm nhất có thể là vào khoảng những năm đầu của thế kỷ XX. Tuy nhiên, phải đợi đến năm 1918, tờ báo dành riêng cho phụ nữ đầu tiên mới được phát hành. Đó là tờ *Nữ giới chung* do bà Sương Nguyệt Anh làm chủ bút. Trong phong trào nữ quyền Việt Nam, *Nữ giới chung* là tờ báo phụ nữ đầu tiên khởi xướng vấn đề nữ quyền mà điềm then chốt là sự bình đẳng nam nữ. Trên tờ *Nữ giới chung* đăng các bài viết: “Nghĩa nam nữ bình quyền là gì?” (*Nữ giới chung*, số 3), “Bàn thêm về chữ nữ quyền” (*Nữ giới chung*, số 6), “Nữ quyền tự do luận” (*Nữ giới chung*, số 6, 7) hay “Nữ quyền” (*Nữ giới chung*, số 13).

Năm 1928 Nguyễn Văn Bảy (1903-1983) xuất bản tác phẩm *Nam nữ bình quyền* (Nhà in Tam Thanh, Sài Gòn) và bị cấm khoảng một năm sau đó¹. Đây là tác phẩm thảo luận có tính tư tưởng và học thuật về vấn đề nữ quyền của xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX. Đến năm 1929, một tờ báo lấy sứ mệnh đấu tranh cho “nữ quyền” Việt Nam làm mục tiêu tồn tại được ra đời tại Sài Gòn – tờ *Phụ nữ tân văn*, chính thức mở đầu cho một giai đoạn phát triển của dòng báo phụ nữ trong làng báo giới Việt Nam giai đoạn từ 1930 đến 1945².

¹ Cuốn sách này được Đại học Hoa Sen và Nhà xuất bản Hồng Đức tái bản quý 3 năm 2014 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

² Sau tờ *Phụ nữ tân văn* ra đời năm 1929, thì từ giai đoạn 1930 đến năm 1945, trên diễn đàn báo chí Việt Nam đã hình thành nên dòng báo riêng dành cho phụ nữ. Các tờ báo nữ xuất hiện ở cả ba miền Bắc - Trung

2.1. Góc nhìn truyền thống và hiện đại trong vấn đề giáo dục phụ nữ với không gian gia đình và không gian xã hội của phụ nữ

Giới trí thức Việt Nam nhận rõ nguyên nhân kiềm hãm sự phát triển khả năng, tiến thân của người của người phụ nữ là do lễ thói, do giáo dục, không phải do Trời sắp đặt. Ông Phan Văn Trường nhận thấy rằng phụ nữ Việt Nam có nhiều tánh hạnh tốt nhưng do không có giáo dục, nên những tánh tốt không được mở mang (*Phụ nữ tân văn*, số 9/5/1929, tr.7). Giới trí thức Việt Nam thấy rằng trong tất cả các vấn đề cần giải quyết để đem lại sự tiến bộ cho xã hội, thì điều quan trọng trước nhất là trong gia đình, người phụ nữ phải là người có học, có kiến thức khoa học hiện đại, để có thể chu toàn việc nội trợ theo cách hợp vệ sinh và khoa học nhất (*Phụ nữ tân văn*, số 9/5/1929, tr.8). Nếu ở góc nhìn thực tiễn của trí thức Việt Nam, sự học của phụ nữ là quan trọng trong việc tổ chức cuộc sống gia đình thì ở góc nhìn nhân văn của họ, sự học của nữ giới càng quan trọng hơn trong việc giữ hòa khí, bảo an gia đạo, xây dựng một không gian sống hạnh phúc cho những người thân trong gia đình. Theo ông Phan Văn Trường, một số gia đình bởi ít học nên thường xảy ra những trường hợp đối xử thô bạo, ức hiếp lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình (*Phụ nữ tân văn*, số 9/5/1929, tr.7).

Chúng ta dễ dàng nhận thấy cuộc vận động nữ quyền của Việt Nam trong thời kỳ này có một sự nhấn mạnh vào vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Trong xã hội truyền thống, gia đình là nơi nuôi dưỡng thể chất và tinh thần, nơi bảo bọc và chở che con người từ lúc còn ấu thơ đến khi trưởng thành và chung mệnh, vì vậy ai ai cũng cần phải có gia đình (*Phụ nữ tân văn*, số 10/12/1931, tr.12), và do đó xuất hiện một sự lo lắng về sự sụp đổ của gia đình Việt Nam trước hiện tượng phụ nữ “ham bắt chước Tây mà họ vốn không hiểu cái gia đình và xã hội của người ta là như thế nào” (*Phụ nữ tân văn*, số 11/7/1929, tr.10). Vốn coi gia đình quan trọng như vậy, nên một số người vận động nữ quyền cố gắng bảo vệ nó theo cách thức trao nó vào tay người phụ nữ. “Chuyên mục Phụ nữ đức hạnh” nhằm giới thiệu và khen thưởng những tấm gương phụ nữ sống theo chuẩn mực “tam tòng, tứ đức”, xuất sắc trong vai trò “nội tướng”, “hề giúp ích cho gia đình, ấy cũng tức là giúp ích cho xã hội” và “cái nghề nghiệp mà chúng ta nên quý trọng hơn hết, ấy là cái nghề đào tạo nên những đứa trẻ con” (*Phụ nữ tân văn*, số 22/9/1932, tr.11). Trong logic của nhận thức đó, nảy sinh một lý luận hay một quan niệm khá phổ biến là công việc gia đình là thiên chức mà tạo hóa dành riêng cho phụ nữ, ngoài người phụ nữ ra không ai có thể làm tốt, họ phải xem đó là trách nhiệm thiêng liêng rất đáng tự hào và nữ giới sẽ tham gia vào đời sống xã hội, đóng góp cho xã hội thông qua việc thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của họ trong gia đình. Vì thế, dù với vai trò là “nội tướng”, chỉ lo toan việc “bếp núc” nhưng người phụ nữ cũng không nên tự ti, xã hội không được phép coi thường vì không chắc một bà luật

- Nam, không lúc nào không có một tờ báo phụ nữ đang lưu hành, tờ này đình bản thì tờ khác ra đời. Đó là các tờ như *Phụ nữ thời đàm* (1930 - 1934) ở Hà Nội, *Phụ nữ tân tiến* (1932 - 1934) ở Huế, *Đàn bà mới* (1934 - 1936) ở Sài Gòn, *Nữ lưu* (1936 - 1937) ở Sài Gòn, *Việt nữ* (1937) ở Hà Nội, *Phụ nữ* (1938 - 1939) ở Hà Nội, *Nữ công tạp chí* (1936-1938) ở Sài Gòn, *Nữ giới* (1938 - 1939) ở Sài Gòn, *Đàn bà* (1939 - 1945), *Bạn Gái* (1945), *Việt nữ* (1945) ở Hà Nội.

sur, một cô thư ký, một chị y tá,... có công lao lớn hơn một “bà nội tướng” (*Phụ nữ tân văn*, số 20/8/1931, khuyết số trang).

Như vậy, ta thấy trong cuộc vận động nữ quyền có một xu hướng truyền thống nổi trội liên kết việc giáo dục nữ giới với không gian gia đình, tuy nhiên, ở phía ngược lại cũng có xu hướng hiện đại liên kết việc giáo dục nữ giới với không gian xã hội. Vì cho rằng gắn kết nữ giới trong không gian gia đình là chủ trương giải phóng cho người phụ nữ, nhưng lại tạo thêm áp lực, tăng thêm gánh nặng để người phụ nữ phải lo toan (*Phụ nữ tân văn*, số ngày 30/7/1931, tr.13). Đồng thời, những người vận động theo khuynh hướng hiện đại còn nhận thấy rằng: phụ nữ đang bị áp chế, bị giam hãm, không được hưởng những quyền lợi tương xứng với đàn ông, nên họ ra sức vận động giáo dục cho người phụ nữ bước ra khỏi không gian gia đình, giương cao ngọn cờ “phụ nữ với chức nghiệp”, “phụ nữ giải phóng”, đưa người phụ nữ thoát khỏi không gian gia đình để bước vào không gian xã hội.

Ngoài xã hội, cái học sẽ mang đến vị thế cho người phụ nữ, do lãnh nghề trong công việc, họ sẽ được người đàn ông, cũng như xã hội coi trọng hơn, hơn nữa có khả năng tìm việc, mưu sinh, họ sẽ sống cuộc sống độc lập về kinh tế: “Rồi thì mỗi người đều biết công nghệ là cần, chức nghiệp là trọng, thì mỗi người sẽ có cách độc lập mưu sinh, không phải ăn nhờ sống nhờ nữa, tự nhiên là cái địa vị của đàn-bà sẽ được tăng lên cao quý, mà những cái vấn đề bình đẳng, bình quyền, bây giờ chẳng cần phải hô hào, thì nó cũng tự giải quyết” (*Phụ nữ tân văn*, số 14/4/1932, tr.20). Vấn đề nghề nghiệp cho phụ nữ, hay theo như cách gọi những năm đầu 30 (thế kỷ XX) là “**phụ nữ chức nghiệp**” đã thu hút sự quan tâm, chú ý và gây ra nhiều cuộc tranh luận trên các diễn đàn báo chí những năm 1930. Nhiều tờ báo dành cho phụ nữ đã đăng tải hàng loạt bài viết về vấn đề này: “Một điều cần thiết cho tư cách độc lập của phụ nữ chức nghiệp” (*Phụ nữ thời đàm*, 22/1/1933), “Chị em bạn gái nên chú trọng về đường thực nghiệp” (*Phụ nữ thời đàm*, 19/3/1931), “Chức nghiệp và địa vị của người phụ nữ trong xã hội” (*Phụ nữ tân tiến*, 1/10/1932), “Thực nghiệp với phụ nữ” (*Phụ nữ tân tiến*, 1/4/1932), “Chị em phụ nữ Trung kỳ với phong trào lao động” (*Đàn bà mới*, 29/12/1934), “Một vấn đề thiết thực: Phụ nữ với chức nghiệp” (*Đàn bà mới*, 5/10/1936). Phong trào vận động phụ nữ với chức nghiệp một phần xuất phát từ thực tế là có nhiều chị em phụ nữ thuộc tầng lớp tư sản và tiểu tư sản thành thị, vợ và con gái của các công chức, quan lại của chính quyền thuộc địa,... không làm việc, dùng thời giờ nhàn rỗi vào những việc vô bổ như đánh bài, đọc tiểu thuyết diễm tình, hầu đồng,... và một bộ phận phụ nữ ở tầng lớp thấp hơn thì sống dựa vào nam giới, do không có nghề nghiệp. Vì vậy, những người khởi xướng phong trào này hô hào, cổ động phụ nữ tham gia vào lao động xã hội, coi nghề nghiệp là một cách để người phụ nữ tự khẳng định, tiến tới độc lập, là phương tiện để giải phóng phụ nữ, yêu cầu bình quyền nam nữ.

Nhìn chung, cuộc vận động nữ quyền ở Việt Nam mang tính cấp thiết và có thực chất, đó là quá trình cổ động, phát huy vai trò của phụ nữ trong gia đình theo hướng lý tính và khoa học, đồng thời khích lệ người phụ nữ bước ra xã hội, đảm trách những nhiệm vụ, những công việc nghề nghiệp mới. Chính vì thế, mà người phụ nữ cần phải đến trường, được học những kiến thức cơ bản về sinh hoạt, đời sống, học thực nghiệp một cách bài bản.

Chính cái học và sự giao tiếp bên ngoài cũng nhằm mục tiêu cho người phụ nữ cơ hội để tự nhận thức bản thân, để hoàn thiện nhân cách nữ giới và thấy được vai trò quan trọng của mình trong gia đình và xã hội. Nhận thức này trở thành niềm tin về giá trị của họ, cho phép họ có đủ bản lĩnh để lên tiếng, phản kháng trong những trường hợp bị áp bức, bất công. Chung quy lại, mục tiêu cuối cùng của việc giáo dục phụ nữ là làm thức tỉnh lòng tự tôn, ý chí tiến thủ và nhận thức về giá trị bản thân, trách nhiệm cá nhân đối với quốc gia, dân tộc, bên ngoài cái bồn phận “vợ hiền, dâu thảo” hay “vợ giỏi mẹ hiền”, dù họ đang nhận lãnh nhiệm vụ gì, sẽ là điểm khởi đầu buộc người đàn ông và xã hội thừa nhận năng lực và tầm quan trọng của họ đối với sự phát triển của xã hội.

2.2. Vận động phụ nữ thoát khỏi các ràng buộc lạc hậu của lễ giáo phong kiến

Là một nước chịu ảnh hưởng bởi những lễ giáo của Nho giáo nên phụ nữ phải chịu nhiều thiệt thòi, chịu nhiều ràng buộc trong sinh hoạt cá nhân, đời sống gia đình đến ngoài xã hội. Nhận thức được thân phận nô lệ của người Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, biết rằng không thể giải quyết vấn đề phụ nữ trong khuôn khổ của chế độ thuộc địa nên trí thức Việt Nam quay sang vận động giải phóng phụ nữ ở khía cạnh đạo đức. Đó là việc xem xét lại các giá trị đạo đức phong kiến đang ràng buộc phụ nữ, như luật “tam tòng, tứ đức”, chế độ đa thê, vấn đề trinh tiết của phụ nữ, phụ nữ góa chồng hay tái giá,... Đặc biệt, sau một loạt vụ tự tử của các cô dâu mới ở Sài Gòn và Hà Nội, trên báo chí, các tác giả lại càng thảo luận nhiều về chế độ đại gia đình, hôn nhân tự do, tự do cá nhân,... Trên báo *Phụ nữ tân văn* xuất hiện một loạt bài phê phán những nguyên tắc đạo đức phong kiến, những mâu thuẫn muôn thuở của xã hội, những vấn đề như “trinh tiết”, “tự do hôn nhân”, “luân lý xã hội”, “tam tòng, tứ đức”, “ái tình”, “Bà gia với nàng dâu”, “luân lý Khổng Mạnh”,...: “*Chữ trinh, cái tiết với cái nết*” (số ngày 19/9/1929), “*Luận về phụ nữ tự sát*” (số ngày 26/9/1929), “*Bàn thêm về tự do kết hôn*” (số ngày 5/10/1929), “*Cái chế độ gia đình ở nước ta đem giống với luân lý Khổng Mạnh*” (số ngày 3/6/1930), “*Luân lý xã hội chỉ buộc có một mặt*” (số ngày 26/1/1931), “*Gia đình ở xứ ta nay cũng thành ra vấn đề rồi*” (số ngày 21/5/1931), “*Tam tòng, tứ đức ngày nay còn thích hợp với chị em ta không?*” (số ngày 30/7/1931), “*Tổng Nho với phụ nữ*” (số ngày 13/8/1931), “*Đàn bà với ái tình*” (số ngày 13/8/1931), “*Một cái hại của chế độ đại gia đình: Bà gia với nàng dâu*” (số ngày 20/8/1931),... Các tác giả, đặc biệt là Phan Khôi, đưa ra ý kiến nên nhìn nhận lại các quan niệm của Nho gia đối với phụ nữ, như quan niệm trinh tiết, nguyên tắc “tam tòng, tứ đức”, vấn đề tái giá của phụ nữ trong thời đại ngày nay. Theo Phan Khôi, quan niệm trinh tiết là một luật lệ bất công đối với phụ nữ, và cái luật nghiêm khắc ấy do lòng tham lam và thói ích kỷ của đàn ông bày ra. Cùng một sự việc, nếu đàn ông làm thì bình thường, còn phụ nữ làm thì bị gọi là phi đạo đức, nhiều trường hợp phụ nữ góa chồng nhưng vì kế sinh nhai nên cải giá, mặc dù họ có công nuôi con cái thành đạt, đến khi mất cũng không được thờ chung với chồng mình. Cái thuyết “thụ tiết” của Tống Nho ấy chẳng những “*giam đàn bà vào trong cái cảnh điều đứng đắn cay và thấp hèn mà còn sanh ra cái lệ khinh rẻ mạng người là như thế nữa*” (*Phụ nữ tân văn*, số 19/9/1929, tr.13). Cho nên, việc buộc phụ nữ góa chồng phải ở vậy nuôi con theo quan niệm trinh tiết của Nho giáo là “*bất công, vô đạo*,

cướp mất quyền lợi của đàn bà mà không bổ ích gì cho phong hóa nên trù là phải” (Phụ nữ tân văn, số 13/8/1931, tr.8). Từ việc xem xét lại quan niệm trinh tiết, phê phán tục lệ bắt buộc phụ nữ thủ tiết thờ chồng, không cho cải giá, báo Phụ nữ tân văn cũng phê phán những hạn chế của chế độ đại gia đình, không được tự do trong hôn nhân, đã tồn tại lâu đời trong các gia đình Việt Nam. Báo Phụ nữ tân văn đăng nhiều bài viết hô hào tự do kết hôn vì tình yêu, trai gái nên được tự do tìm hiểu nhau trước hôn nhân. Con gái nên được tự do lựa chọn bạn trăm năm vì cho rằng điều này hợp với thời đại và cũng hợp với luân lý, đạo đức. Bởi vì, “thời nào kỷ cương ấy”, “người thời xưa chất phác, phong tục thời xưa thuần hậu, thì cha mẹ định gả vợ gả chồng cho con là phải; người thời nay tinh khôn sớm, văn minh thời nay trọng nhân quyền, tôn tự do, trai gái đến tuổi thành nhân, đã có óc suy xét, óc học thức, trai gái có thể tự kén lựa lấy người xứng đôi phải lứa mà kết thành vợ chồng, tự do kết hôn là phải” (Phụ nữ tân văn, số 3/10/1929, tr.11). Từ đó, hôn nhân tự do được nhiều người xem là một giải pháp cho vấn đề gia đình khủng hoảng, vấn đề thanh niên tự tử trong các đô thị lớn.

3. Kết luận: Một vài nhận xét so sánh

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xã hội Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam đang ở trong quá trình chuyển biến từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại. Trong quá trình chuyển biến đó, dưới sự ảnh hưởng của tư tưởng tự do, dân chủ và nhân quyền phương Tây tại cả ba nước đã diễn ra cuộc vận động nữ quyền sâu rộng và mạnh mẽ.

Tại Việt Nam, phong trào nữ quyền xuất hiện muộn hơn so với Nhật Bản và Trung Quốc, nội dung và tính chất của cuộc vận động cũng có những điểm khác biệt với hai nước trên. **Về nội dung**, vận động nữ quyền tại Trung Quốc và Nhật Bản tập trung mạnh vào đấu tranh cho các quyền lợi chính trị và xã hội của phụ nữ và do đó - nhất là tại Nhật Bản - có nhiều tổ chức, hiệp hội đấu tranh cho quyền của nữ giới được thành lập. Ở Việt Nam, do điều kiện chính trị xã hội, cuộc vận động lại tập trung vào việc giáo dục, cung cấp các kiến thức về khoa học thường thức, kiến thức vệ sinh và y tế, tâm lý giáo dục trẻ em,... để nữ giới hoàn thành tốt công việc trong gia đình, qua đó đóng góp cho sự tiến bộ xã hội. **Về tính chất**, sự phê phán các lễ chế phong kiến liên quan đến nữ giới ở Trung Quốc và Nhật Bản diễn ra quyết liệt và cấp tiến, giới trí thức ở hai nước này, đặc biệt là trí thức Trung quốc đã phá và công kích mãnh liệt các tư tưởng, quan niệm đạo đức luân lý, lễ chế “tam tòng tứ đức”, “công dung ngôn hạnh”, v.v.; trong khi đó giới trí thức Việt Nam tỏ ra ôn hòa hơn, họ chỉ yêu cầu phá bỏ một số tập tục lạc hậu, một số quan niệm hẹp hòi và thiên kiến về giới như “trọng nam khinh nữ”, “chồng chúa vợ tôi”, “nữ sinh ngoại tộc”,... trong khi vẫn bảo lưu các yếu tố giáo dục đạo đức và luân lý truyền thống.

Nhìn chung, cuộc vận động nữ quyền tại Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam đều tập trung vào các nội dung chủ yếu sau: giáo dục cho phụ nữ, phá bỏ những tập tục, lễ chế phong kiến có tính áp bức, áp chế đối với nữ giới, đề xướng tự do hôn nhân, mở rộng không gian xã hội cho nữ giới, khuyến khích nữ giới tạo dựng địa vị độc lập về kinh tế, yêu cầu cho nữ giới được quyền tham gia chính trị.

Với những nội dung trên, dưới góc nhìn lịch sử văn minh và tiến bộ xã hội, chúng ta thấy rõ các cuộc vận động nữ quyền đó chính là tiến trình nhân văn, nhân đạo, tiến trình cải cách thể chế xã hội.

(1) Tiến trình nhân văn, nhân đạo: Vì là một tiến trình nhân văn nên cuộc vận động giải phóng phụ nữ làm phát lộ những suy tư triết học về thân phận con người, về sự đau khổ và hạnh phúc của nhân sinh, một sự phản tư triết học, nỗ lực đưa ra những lời giải thích mới, những cách tiếp cận mới đối với những tư tưởng triết học của quá khứ từng được coi như là cơ sở triết học và đạo đức cho sự áp bức giới.

(2) Tiến trình cải cách thể chế xã hội: giải phóng nữ giới không phải chỉ là lòng thương cảm đối với số phận của nữ giới mà đó còn là một nhận thức về trình trạng bất toàn của thể chế xã hội. Các vấn đề gia đình, hôn nhân, giới, kinh tế và vấn đề tiến bộ, phát triển xã hội luôn kết hợp lại với nhau trong trong các văn bản của những nhà vận động nữ quyền Việt Nam, Nhật Bản, Trung Quốc đầu thế kỷ XX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Lê Bình (1997). “Sự hình thành tư tưởng nữ quyền Trung Quốc cận đại”. *Trung Quốc Nhân dân Đại học Học báo*. Số 3/1997.
2. Dương Bản Minh (2016). “Tiến trình vận động nữ quyền Nhật Bản cận đại”. *Học báo Đại học Khoa học và Kỹ thuật Thương Hải*. Số 1, 03/2016, tr.48-51.
3. Lưu Nham (2017). “Kiến tạo diễn ngôn Trung Quốc về nữ quyền - Phê bình tác phẩm *Sự xuất hiện của chủ nghĩa nữ quyền Trung Quốc*”. *Tạp chí Nghiên cứu Phụ nữ Trung Quốc*. số 141, 03/2017.
4. Institute for Women’s Studies, Tokyo Woman’s Christian University (2010). *The Japanese Woman*.
5. Sashinami Akiko (2019). *Hiratsuka Raicho – nhà vận động phụ nữ đi con đường mình tin vào*. NXB Yamakawa.
6. Tsujimura Miyoko, Kinjo Haruko (1992). *Lịch sử quyền lợi của phụ nữ*. NXB Iwanami Shoten.
7. Sotozaki Mitsuhiro, Okabe Masako (1979). *Những thành tích của Yamakawa Kikue*. NXB Domesu.
8. Hiratsuka Raicho (1971a). *Thời nguyên thủy phụ nữ là mặt trời*. Số 1, NXB Kobayashi Naoe.
9. Hiratsuka Raicho (1971b). *Thời nguyên thủy phụ nữ là mặt trời*. Số 2, NXB Kobayashi Naoe.
10. Sato Ryoichi (1985). *Album 24 về văn học Nhật Bản Sincho – Yosano Akiko*. NXB Shincho-sya.